UBND TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 152 /QĐ- STP

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 11 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt danh sách công chức, viên chức có nghĩa vụ kê khai, minh bạch tài sản, thu nhập năm 2016

GIÁM ĐỐC SỞ TƯ PHÁP

Căn cứ Nghị định số 78/2013/NĐ-CP ngày 17/7/2013 của Chính phủ về minh bạch tài sản, thu nhập;

Căn cứ Thông tư số 08/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 78/2013/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 28/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang;

Xét đề nghị của Chánh Thanh tra Sở,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách 35 công chức, viên chức Sở Tư pháp có nghĩa vụ kê khai, minh bạch tài sản, thu nhập năm 2016 theo quy định tại Nghị định số 78/2013/NĐ-CP ngày 17/7/2013 của Chính phủ về minh bạch tài sản, thu nhập.

(có Danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông, Bà có tên tại Điều 1 có trách nhiệm kê khai, minh bạch tài sản, thu nhập theo Mẫu quy định tại Thông tư số 08/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 78/2013/NĐ-CP kèm theo Quyết định này, được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp *(mục Quyết định - Văn bản Sở Tư pháp)*; nộp bản kê khai về Sở Tư pháp *(qua Thanh tra sở tổng hợp)* trước ngày 05/12/2016.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Chánh Thanh tra Sở, Trưởng phòng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc sở và các Ông, Bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Ban Nội chính Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thanh tra tỉnh;
- Giám đốc Sở;
- Các PGĐ Sở;
- Trang TTĐT;
- Như Điều 3 (Thực hiện);
- Lưu: VT, TTr.

Vân.02b

GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TƯ PHÁP
TỈNH TUYÊN QUANG

Nguyễn Thị Thược

DANH SÁCH CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC CÓ NGHĨA VỤ KÊ KHAI, MINH BẠCH TÀI SẢN, THU NHẬP NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 1520/QĐ-STP ngày 15 /11/2016 của Sở Tư pháp)

TT	Họ và tên	Chức danh
1	Nguyễn Thị Thược	Giám đốc Sở Tư pháp
2	Hà Quang Giai	Phó Giám đốc Sở Tư pháp
3	Nguyễn Hữu Trúc	Phó Giám đốc Sở Tư pháp
4	Đặng Thị Thanh Hương	Phó Giám đốc Sở Tư pháp
5	Lý Thị Hương Giang	Chánh Văn phòng Sở
6	Nguyễn Ngọc Bích	Phó Chánh Văn phòng Sở, Thủ quỹ Sở Tư pháp
7	Nguyễn Thị Hồng Thảo	Kế Toán Sở Tư pháp
8	Vũ Thị Minh Hiền	Trưởng phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật
9	Nguyễn Thị Hòa	Phó Trưởng phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật
10	Vũ Trung Kiên	Trưởng phòng Bổ trợ tư pháp
11	Đỗ Thị Việt Hạnh	Phó trưởng Phòng Hành chính tư pháp
12	Phạm Thị Bích Vân	Chuyên viên Phòng HCTP *(Tham mưu công tác đăng ký giao dịch bảo đảm)*
13	Bùi Hồng Nhung	Phó Trưởng phòng Xây dựng và Kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật
14	Nguyễn Thị Vân	Thanh tra viên, Chánh Thanh tra Sở
15	Nguyễn Huyền Hương	Chuyên viên Thanh tra Sở *(Làm công tác thanh tra, tham mưu giải quyết đơn, thư)*
16	Lý Thị Thu Hà	Trưởng Phòng Quản lý xử lý VPHC và TDTHPL
17	Nguyễn Thị Thu Huyền	Phó trưởng Phòng KSTTHC
18	Nịnh Văn Thành	Công chứng viên, Trưởng Phòng Công chứng số 1
19	Lê Thị Yên	Công chứng viên, Phó Trưởng phòng Công chứng số 1
20	Đoàn Thị Mơ	Công chứng viên Phòng Công chứng số 1
21	Nguyễn Đăng Hải	Kế toán phòng Công chứng số 1
22	Nguyễn Thị Thu Hiền	Thủ quỹ Phòng Công chứng số 1
23	Vũ Đức Đa	Đấu giá viên, Giám đốc Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản

24	Đoàn Diệu Thúy	Đấu giá viên, Phó Giám đốc Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản
25	Phan Quang Phát	Đấu giá viên, Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản
26	Hà Hữu Tiến	Đấu giá viên, Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản
27	Phạm Tú Anh	Kế toán Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản
28	Lê Huy Tùng	Thủ quỹ Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản
29	Lại Khoa Lâm	Trợ giúp viên, Giám đốc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước
30	Vũ Thanh Thủy	Trợ giúp viên, Phó Giám đốc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước
31	Nguyễn Thị Kim Tuyến	Trợ giúp viên, Trưởng Phòng Hành chính - Tổng hợp, Thủ quỹ Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước.
32	Nguyễn Văn Thăng	Trợ giúp viên, Trưởng Phòng nghiệp vụ 1, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước
33	Hoàng Văn Vũ	Trợ giúp viên, Phó Trưởng Phòng nghiệp vụ 2, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước
34	Nịnh Văn Mão	Trợ giúp viên, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước.
35	Đinh Thị Phương Lan	Kế toán Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước

PHỤ LỤC II

MẪU BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP

(Kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-TTCP ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ)

BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP

NĂM:.....

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên:.....Năm sinh:.....

- Chức vụ/chức danh công tác:.....

- Cơ quan/đơn vị công tác:.....

- Hộ khẩu thường trú:.....

- Chỗ ở hiện tại:.....

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên:.....Năm sinh:.....

- Chức vụ/chức danh công tác:.....

- Cơ quan/đơn vị công tác:.....

- Hộ khẩu thường trú:.....

- Chỗ ở hiện tại:.....

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

a) Con thứ nhất:

- Họ và tên:.....

- Ngày, tháng, năm sinh:.....

- Hộ khẩu thường trú:.....

- Chỗ ở hiện tại:.....

b) Con thứ hai (trở lên): Kê khai như con thứ nhất.

II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN

1. Nhà ở, công trình xây dựng:

a) Nhà ở:

- Nhà thứ nhất: .....

+ Loại nhà:.....Cấp công trình.....

+ Diện tích xây dựng: .....

+ Giá trị: .....

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....

+ Thông tin khác (nếu có): .....

- Nhà thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất.

b) Công trình xây dựng khác:

- Công trình thứ nhất: .....

+ Loại công trình .....Cấp công trình .....

+ Diện tích: .....

+ Giá trị: .....

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....

+ Thông tin khác (nếu có): .....

- Công trình thứ hai (Trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.

2. Quyền sử dụng đất:

a) Đất ở:

- Mảnh thứ nhất: .....

+ Địa chỉ: .....

+ Diện tích: .....

+ Giá trị: .....

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng: .....

+ Thông tin khác (nếu có): .....

- Mảnh thứ 2: (Mô tả như mảnh thứ nhất).

b) Các loại đất khác:

- Mảnh thứ nhất: .....

+ Địa chỉ: .....

+ Diện tích: .....

+ Giá trị: .....

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng: .....

+ Thông tin khác (nếu có): .....

- Mảnh thứ hai: (Mô tả như mảnh thứ nhất).

3. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.

.....
.....
.....

4. Ô tô, mô tô, xe gắn máy, xe máy (máy ủi, máy xúc, các loại xe máy khác), tầu thủy, tầu bay, thuyền và những động sản khác mà Nhà nước quản lý (theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký) có tổng giá trị mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên.

- Ô tô
- Mô tô
- Xe gắn máy
- Xe máy (máy ủi, máy xúc, các loại xe máy khác)
- Tầu thủy
- Tầu bay
- Thuyền
- Những động sản khác mà Nhà nước quản lý (theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký)

.....
.....
.....

5. Kim loại quý, đá quý, cổ phiếu, vốn góp vào các cơ sở kinh doanh, các loại giấy tờ có giá trị chuyển nhượng khác có tổng giá trị quy đổi mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên.

- Kim loại quý
- Đá quý
- Cổ phiếu
- Vốn góp vào các cơ sở kinh doanh
- Các loại giấy tờ có giá trị chuyển nhượng khác

.....
.....
.....

6. Các loại tài sản khác mà giá trị quy đổi mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên (*như cây cảnh, bộ bàn ghế, tranh, ảnh, đồ mỹ nghệ và các loại tài sản khác*).

.....
.....
....

7. Tài sản, tài khoản ở nước ngoài gồm tất cả tài sản quy định từ Khoản 1 đến Khoản 6 nói trên nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam.

.....
.....
....

8. Các khoản nợ gồm: các khoản phải trả, giá trị các tài sản quản lý hộ, giữ hộ có tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.

.....
.....
....

9. Tổng thu nhập trong năm quy đổi thành tiền Việt Nam gồm các khoản lương, phụ cấp, trợ cấp, thưởng, thù lao, cho, tặng, biếu, thừa kế, thu nhập hưởng lợi từ các khoản đầu tư, phát minh, sáng chế, các khoản thu nhập khác.

.....
.....
....

III. GIẢI TRÌNH SỰ BIẾN ĐỘNG CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP (Biến động về tài sản, thu nhập, giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm)

Loại tài sản, thu nhập	Tăng/ giảm	Nội dung giải trình nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm
1. Nhà ở, công trình xây dựng (tăng, giảm về số lượng, diện tích hoặc thay đổi về cấp nhà, công trình so với kỳ kê khai trước đó): a) Nhà ở: b) Công trình xây dựng khác: 2. Quyền sử dụng đất (tăng, giảm về số lượng, diện tích, thay đổi loại đất so với kỳ kê khai trước đó): a) Đất ở: b) Các loại đất khác: 3. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. 4. Các loại động sản: - Ô tô - Mô tô - Xe gắn máy		

- Xe máy (máy ủi, máy xúc, các loại xe máy khác) - Tầu thủy - Tầu bay - Thuyền - Những động sản khác mà Nhà nước quản lý (theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký) 5. Các loại tài sản: - Kim loại quý - Đá quý - Cổ phiếu - Vốn góp vào các cơ sở kinh doanh - Các loại giấy tờ có giá trị chuyển nhượng khác có tổng giá trị quy đổi mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên. 6. Các loại tài sản khác *(như cây cảnh, bộ bàn ghế, tranh, ảnh, đồ mỹ nghệ và các loại tài sản khác)* mà giá trị quy đổi mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên. 7. Tài sản, tài khoản ở nước ngoài gồm tất cả tài sản quy định từ Khoản 1 đến Khoản 6 nói trên nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam. 8. Các khoản nợ gồm: các khoản phải trả, giá trị các tài sản quản lý hộ, giữ hộ có tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. 9. Tổng thu nhập trong năm quy đổi thành tiền Việt Nam		

(Người kê khai tự xác định các loại tài sản tăng, giảm trong kỳ kê khai và giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm).

Ngày nhận Bản kê khai tài sản, thu nhập
..... ngày.....tháng.....năm.....
Người nhận Bản kê khai
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)

Ngày hoàn thành Bản kê khai tài sản, thu nhập
..... ngày.....tháng.....năm.....
Người kê khai tài sản
(Ký, ghi rõ họ tên)